TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/DS – PT
Ngày: 03/01/2018
V/v "Yêu cầu mở đường cấp thoát nước"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Thúy Kiều– Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2018 tại tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 306/2017/TLPT- DS ngày 21 tháng 11 năm 2017 về việc " Yêu cầu mở đường cấp thoát nước".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2017/DS – ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 312/2017/QĐPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

Bà Lê Thị L, sinh năm 1938;

Bà Phạm Thị P, sinh năm 1962;

Bà Phạm Thị Khánh L1, sinh năm 1971;

Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1977;

Bà Phạm Thị Thanh T1, sinh năm 1965;

Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1968 (có mặt);

Bà Phạm Thị Mỹ X, sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Bà L, bà P, bà L, bà T, bà T1, bà X cùng ủy quyền cho bà Phạm Thị Tuyết M theo gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 6 năm 2015.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1970;

Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Văn H là bà Nguyễn Thị P1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 12 năm 2017);

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Ông NLQ1, sinh năm 1965;

Bà NLQ2, sinh năm 1967;

Ông NLQ3, sinh năm 1957;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ2, ông NLQ1: là bà Nguyễn Thị P1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 12 năm 2017).

- *Cơ quan kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị P1, ông NLQ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết M (đồng thời là người đại diện hợp pháp của các đồng nguyên đơn khác là bà Phạm Thị P, bà Phạm Thị Khánh L1, Phạm Thị Thanh T, Phạm Thị Thanh T1, Phạm Thị Mỹ X) trình bày:

Ông Phạm Văn A là chồng và cha của các nguyên đơn. Từ trước năm 1975 ông A có canh tác phần đất ruộng diện tích 3250m^2 thuộc thửa 620, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre. Ông A được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 11 tháng 9 năm 1991. Phía sau ranh đất của ông A là đất của ông Trần Văn H, giữa ranh đất là ngọn rạch, ông A và ông H lấy ngọn rạch làm đường thoát nước, đất ông H thấp nên lũ về bị ngập nước. Năm 1994 ông H mới hỏi ông A đắp đê, đặt bọng để ngăn lũ và ông A đồng ý. Phần đê này được đặt ngang qua phần đất của ông NLQ1. Sau đó các bên đều lên đất vườn trồng cây chôm chôm và mọi viêc canh tác thuận lợi. Năm 2001 ông A chết, để lại thửa đất cho ba chị em bà M, bà T1, bà X canh tác, nhưng vẫn chưa làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất. Đến năm 2008 khi chôm chôm cho trái nghịch vụ thì ông H đậy bọng, không cho nước ra vào. Từ đó chị em bà gặp khó khăn vì không có nước sinh hoạt, tưới tiêu. Chị em bà có nhiều lần thông qua với chính quyền địa phương nhưng không giải quyết được. Năm 2013 khi chôm chôm của bà đang mang trái thì ông H đậy bọng, xiết nước làm cho vườn cây của bà bị thiệt hại. Ông H cho rằng đất ông không có đường nước

và đê do ông tự làm nên không đồng ý mở bọng cho gia đình bà có nước sinh hoạt và tưới tiêu. Từ đó, gia đình bà khởi kiện yêu cầu ông H, bà P1 mở bọng đập có chiều ngang 04m, dài 20m. Từ sau khi bà khởi kiện, vợ chồng ông H đã hàn bọng đập lại, không cho nước ra vào. Trong thời gian qua bà có sử dụng bọng đập nhờ của ông NLQ3, nhưng khi cần xử lý nước ông NLQ3, bà S phải đậy bọng thì gia đình bà vẫn không có nước tưới tiêu và sinh hoạt.

Nay bà và các nguyên đơn khác khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H và ông NLQ1 cho bà được mở đường nước theo đo đạc thực tế có diện tích 36.2m^2 nằm trên phần đất của ông Trần Văn H thửa số 337-1, diện tích 18.2m^2 và phần đất của ông NLQ1 thửa 128-2, diện tích 18.4m^2 tờ bản đồ số 04. Chiều dài đường nước từ điểm A đến C là 26.71m^2.

Theo án án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị P1, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Trước năm 1990 vùng đất này là đất ruộng. Vợ chồng bà được mẹ chồng cho phần đất có ranh giáp với đất của ông NLQ1. Năm 1992 chồng bà (ông H) và ông Ơ (cha ông NLQ1) thượng lượng với nhau lấy ranh lên liếp trồng chôm chôm. Năm 1993 ông A (cha bà M) có hỏi ông H và ông Ơ ra nhờ đường nước trên phần ranh này. Năm 1994 vợ chồng bà có hỏi ông Ơ cho đặt cái bọng đập ngay phần ranh này và nước ra vào qua phần đất của ông A, nhưng nó là bọng riêng của gia đình bà chứ không phải bọng chung như lời của bà M. Sau khi ông A mất, để đất lại cho bà M canh tác. Vợ chồng bà và bà M cùng có hoa lợi là chôm chôm và việc canh tác cũng thuận lợi. Từ khi có việc xử lý nghịch mùa nên khi làm gốc chôm chôm thì vợ chồng bà đậy bọng lại. Bà M cũng xử lý nghịch mùa, nhưng chôm chôm của bà M ra bông trước rồi yêu cầu bà dỡ bọng đập, bà không đồng ý vì nếu dỡ bọng nước vào đất bà thấp, sẽ làm thiệt hại cho vườn chôm chôm của bà. Việc mở bọng đập phải hợp lý thì bà mới mở. Từ khi phát sinh tranh chấp và bà M khởi kiện thì vợ chồng bà đã hàn bọng không cho nước ra vào qua đất của bà M. Ngoài đường nước này bà M còn có hai bọng khác để xài nước là bọng đập trên đất ông NLQ3 và đất bà S. Bà không đồng ý theo yêu cầu của bà M.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ1, đồng thời là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà P1. Đất ông đang sử dụng là của cha ông là ông Trần Văn Ơ để lại cho ông, giáp ranh với đất ông H. Năm 1992 cha ông và ông H thương lượng với nhau lấy ranh lên liếp, trồng chôm chôm. Năm 1993 ông A (cha bà M) có hỏi cha ông và ông H ra nhờ đường nước trên phần ranh này. Năm 1994 vợ chồng ông H có hỏi cha ông cho đặt cái bọng đập ngay phần ranh này và nước ra vào. Bọng đập này là của riêng ông H chứ không phải bọng chung. Trên bản đồ địa chính cũng không thể hiện đây là bọng đập chung. Nhưng ông H vẫn cho nước ra vào trên đất của ông A. Sau khi ông A mất, để đất lại cho bà M canh tác. Ông, ông H, bà M cùng có hoa lợi là chôm chôm và việc canh tác cũng thuận lợi. Từ khi có việc xử lý nghịch mùa nên khi làm gốc chôm

chôm thì ông H đậy bọng lại, bà M cũng xử lý nghịch mùa nhưng chôm chôm bà M ra bông trước rồi yêu cầu ông H dỡ bọng đập, trong khi chôm chôm của ông và ông H chưa ra bông, nếu dỡ bọng nước vào đất ông và ông H thấp sẽ làm thiệt hại cho vườn chôm chôm nên ông H không dỡ bọng. Ngoài đường nước này ra bà M còn có hai bọng khác để xài nước là bọng đập trên đất ông NLQ3 và đất bà S. Ông không đồng ý theo yêu cầu của bà M.

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ3 trình bày:

Ông có phần đất giáp ranh với đất ông A, sau khi ông A chết, vợ con ông A quản lý đất này. Trên đất của ông, ông có đặt bọng thông qua đất của ông A và khi ông không có xử lý cây của ông thì ông mở cho nước ra vào qua đất của ông A. Nhưng khi xử lý cho cây ra bông thì ông đậy lại nên đây chỉ là bọng tạm cho bên đất ông A. Khoảng năm 1995 ông có mua của ông A gần 01 công đất giáp ranh với đất ông H và ông NLQ1 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Phần đất giáp với đất ông NLQ1 là cái mương thì ông A giữ lại, để cho nước ra vào trên đất của mình, nên trọn cái mương này là của ông A, hai bên đất một bên là của ông, còn một bên là của ông NLQ1. Vợ con ông A yêu cầu mở bọng đập trên đất của ông H và của ông NLQ1 để thoát nước thì sẽ ngập đất của ông, nhưng ông không có ý kiến, ông sẽ tự làm đê cục bộ để bảo vệ hoa màu trên đất của ông. Ông bận việc nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử, tại bản án số: 71/2017/DSST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên:

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Dân sự; các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; pháp lệnh số 10/2009/PL UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với ông Trần Văn H và NLQ1 về "Yêu cầu mở đường cấp thoát nước qua bất động sản liền kề".

Buộc ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị P1, ông NLQ1, bà NLQ2 mở đường cấp thoát nước cho các nguyên đơn tại các điểm trên họa đồ là A- B- C. Các nguyên đơn được lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngầm đường kính 40 cm tại đường cấp thoát nước được chấp nhận yêu cầu (có họa đồ vị trí đất kèm theo).

Ghi nhận bà P1, ông NLQ1 không yêu cầu các nguyên đơn bồi thường giá trị đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Ngày 06/10/2017 bà Nguyễn Thị P1, ông NLQ1 có đơn kháng cáo. Theo đơn kháng cáo và trình bày tại phiên tòa phúc thẩm bà P1 (đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông NLQ1, bà NLQ2) trình bày: bà kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số

71/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của bà và ông NLQ1, sửa bản án sơ thẩm, nếu các nguyên đơn lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngầm trên đất của bà và ông NLQ1 thì phải bồi thường thiệt hại cho bà theo giá Hội đồng định giá đã định. Đồng thời, do đường nước nhỏ nên nếu đặt bọng 40cm thì phải rút hai cái bọng tạm thời của ông NLQ3, bà X đó lên, nếu để sẽ bị nước nhiều lỡ đất của bà, ảnh hưởng đến quá trình quản lý, sử dụng nên yêu cầu nguyên đơn phải đặt bọng có diện tích nhỏ hơn.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết M đồng thời là người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn khác trình bày: không đồng ý với đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P1, ông NLQ1 và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 27/10/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyết định kháng nghị số 10/QĐKNPT –P9 ngày 27 tháng 10 năm 2017, kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 71/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre theo thủ tục phúc thẩm, theo hướng hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu cho rằng: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự, hủy bản án sơ thẩm số 71/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P1, ông NLQ1, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trần Văn H đứng tên phần đất thuộc thửa 337, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 694505 cấp ngày 26 tháng 3 năm 2012.

Phần đất của ông H phía Bắc giáp đất ông Trần Văn Ơ và ông NLQ1 thuộc thửa 128 và đất của ông Phạm Văn A.

Năm 1995 ông A chuyển nhượng cho ông NLQ3 phần đất có diện tích 963.1m^2 thửa 325 nhưng chưa sang tên, ông A còn sử dụng thửa 326 và 124, đất ông A chuyển nhượng cho ông NLQ3 phía Tây giáp đất ông NLQ1 là con mương, con mương này là toàn bộ của ông A.

Phía ngoài đất của ông H và ông NLQ1 là con rạch lớn, ông A sử dụng đường nước từ con rạch là ranh giữa ông H và ông NLQ1 dẫn nước qua con mương của ông A vào đất của ông A.

[2] Đường nước mà các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu mở có diện tích theo đo đạc thực tế là 36.2m^2 nằm trên thửa 337-1 của ông H diện tích 18.2m^2 và thửa 128-2 của ông NLQ1 diện tích 18.4m^2 cùng tờ bản đồ số 04.

Tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 28 tháng 6 năm 2014, ông H thừa nhận khi ông A còn sống đã đồng ý cho ông H ngăn ngọn rạch giữa ông H và ông A để ngăn lũ (bút lục 31). Do đó, có căn cứ cho rằng đường nước các bên sử dụng đã có từ trước.

Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thu thập chứng cứ và thẩm định tại chỗ, theo đó phần đường nước nằm giữa hai phần đất thuộc một phần của thửa 337 của ông H và một phần đất thuộc thửa 128 của ông NLQ1.

Tuy nhiên, theo phía bị đơn là bà P1 và người liên quan là ông NLQ1 trình bày đường nước này có đặt ống bọng riêng của ông H, không phải là bọng chung. Như vậy, việc bản án sơ thẩm tuyên ".. chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông H, bà P1 và vợ chồng ông NLQ1, bà NLQ2 mở đường cấp thoát nước tại các điểm A, B, C trên họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 14 tháng 4 năm 2017, các nguyên đơn được lắp đặt đường ống cấp thoát nước ngầm đường kính 40cm tại đường cấp thoát nước được chấp nhận.." là việc sẽ cùng đặt trên đường ống cấp thoát nước hiện hữu của ông H đang sử dụng, nhưng Tòa Sơ thẩm không thẩm định xem việc đặt thêm một đường thoát nước theo yêu cầu của nguyên đơn có ảnh hưởng đến đường cống cấp thoát nước giáp rạch đang tồn tại của ông H hay không là không toàn diện và không đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra, phần đường nước được mở nằm giữa hai thửa đất 337 của ông H và 128 của ông NLQ1 đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, theo các chứng cứ có trong hồ sơ thì thửa 128 vẫn do ông Trần Văn Ơ (cha ruột ông NLQ1) đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa sang tên cho ông NLQ1. Tòa Sơ thẩm xác định ông NLQ1 là người liên quan trong vụ kiện là không chính xác mà phải xác định là bị đơn. Đồng thời Tòa Sơ thẩm cũng chưa làm rõ ngoài ông NLQ1 ra thì ông Ơ có những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng nào khác hay không để đưa vào tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, bỏ sót người tham gia tố tụng và giải quyết chưa toàn diện vụ án, những vi phạm trên là nghiêm trọng không thể khắc phục được nên hủy bản án sơ thẩm. Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại vụ án.

Do vụ án bị hủy nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 71/2017/DSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết lại theo thủ tục chung.

Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị P1, ông NLQ1 mỗi người 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012610 ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre(1b);
- TAND huyện Châu Thành (1b);
- Chi cục THADS huyện Châu Thành (1b);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp(3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng